

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15/8/2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thùy Minh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Ngọc Hân

2. Ông Hồ Bạch Long

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Chuẩn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Long – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 69/2022/QĐST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1977

- Bị đơn: Ông Dương Văn T, sinh năm: 1973

Cùng HKTT: ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng trú tại: Tổ 10, ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 15 tháng 02 năm 2022, bản tự khai và theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị G trình bày: bà và ông Dương Văn T sống chung với nhau từ năm 1994, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 quyển số I/98 ngày 10/8/1998 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian sống chung, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 24 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng cãi vã, ông T ghen tuông, không cho bà G đi làm, dọa sống dọa chết gây áp lực tinh thần. Hai vợ chồng đã li thân mấy tháng nay nên bà G yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: bà và ông Dương Văn T có 02 người con chung là Dương Thị Mai H (sinh ngày 11/01/1995) và Dương Thị Ngọc H (sinh ngày 05/6/1997). Hai con đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân.

Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn khai không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Dương Văn T có bản tự khai và trình bày ý kiến tại buổi hòa giải: năm 1998 ông và bà G sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 quyền số I/98 ngày 10/8/1998. Sau khi kết hôn cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được 24 năm thì mới phát sinh mâu thuẫn từ tháng 2 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T thương vợ quá nên ghen tuông. Ông T không đồng ý li hôn vì còn thương vợ con. Ông bà có 02 người con chung là Dương Thị Mai H (sinh ngày 11/01/1995) và Dương Thị Ngọc H (sinh ngày 05/6/1997). Hai con đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân. Về tài sản chung và nợ chung, ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

- + Về thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 19/02/2022, Tòa án nhân dân huyện C có nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị G, hình thức, nội dung đơn khởi kiện đúng quy định tại Điều 189 BLTTDS 2015; Tòa án nhân dân huyện C đã thụ lý vụ án và phân công thẩm phán giải quyết vụ án theo đúng quy định tại Điều 191 BLTTDS 2015; Điều 195; Điều 196; Điều 197 BLTTDS. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

- + Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Quan hệ tranh chấp là “Ly hôn”, bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, Tp. Hồ Chí Minh nên thẩm quyền thụ lý vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện C theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015.

- + Việc xác định tư cách người tham gia tố tụng và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

- + Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân, xác minh nơi cư trú của đương sự đúng theo quy định tại Điều 97 BLTTDS 2015.

- + Thủ tục nhận đơn khởi kiện: đúng quy định tại Điều 191 BLTTDS.

- + Vụ án được thụ lý từ ngày 28 tháng 02 năm 2022, đến ngày 07 tháng 7 năm 2022 Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 BLTTDS 2015.

- + Về hình thức và nội dung Quyết định đưa vụ án ra xét xử được thể hiện đầy đủ, việc gửi quyết định cho Viện kiểm sát, cũng như việc chuyển hồ sơ để Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định tại Điều 220 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:*

- + Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

+ Bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Quan điểm giải quyết vụ án: Theo trình bày của các đương sự như trên, mặc dù ông T không đồng ý ly hôn nhưng đã thừa nhận có lỗi do ghen tuông. Bà G cho rằng ông T dọa tự tử, đòi sống chết, cuộc sống vợ chồng đã không thể hàn gắn, không còn hạnh phúc nên đã yêu cầu không hòa giải, cương quyết ly hôn.

Nhận thấy cuộc sống gia đình không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng không thể dung hòa, hàn gắn được, đòi sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu được ly hôn của bà G là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu.

Do đó, đề nghị áp dụng Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị G về việc giải quyết cho ly hôn với ông Dương Văn T.

Về con chung: đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu.

Về án phí: giải quyết theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bà Nguyễn Thị G có đơn xin ly hôn đối với ông Dương Văn T. Ông T đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng hiện đang cư trú tại tổ 10, ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự .

*[2]. Về thủ tục tố tụng:* tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

*[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà Nguyễn Thị G và ông Dương Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận số 55 quyền số I/98 ngày 10/8/1998 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh cấp. Do đó có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị G và ông Dương Văn T là hợp pháp, quyền lợi của các bên được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của bà G đối với ông T: Bà G và ông T đã sống chung từ năm 1994. Theo bà G khai, do cuộc sống chung không được hạnh phúc, luôn xảy ra những mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Ông T không cố gắng xây dựng hạnh phúc vợ chồng, ghen tuông mù quáng làm rạn nứt tình cảm vợ chồng. Trong thời gian ly thân, bà G đã phải chạy trốn, không dám tiếp xúc với ông T. Xét trong thời gian bà G yêu cầu ly hôn Tòa án đã thông báo các văn bản tố tụng đối với yêu cầu của bà G cho ông T. Ngay sau đó, ông T có chủ động để gặp gỡ, trao đổi, hứa sửa chữa lỗi lầm, mong bà G tha thứ để đoàn tụ nhằm náu kéo hạnh phúc gia đình nhưng rất cực đoan, gây nên bất ổn tâm lý cho bà G. Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành hòa giải và cho các bên thêm hơn một tháng để suy nghĩ, cân nhắc về quyết định của mình nhưng bà G kiên quyết li hôn để giải thoát cho bản thân. Qua đó Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của hai đương sự nhưng không nhận được kết quả trả lời từ chính quyền địa phương xã B và xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, cùng vun đắp, chăm sóc lẫn nhau để xây dựng một gia đình hạnh phúc. Mâu thuẫn giữa bà G và ông T đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Nguyễn Thị G yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: 02 người con chung là Dương Thị Mai H (sinh ngày 11/01/1995) và Dương Thị Ngọc H (sinh ngày 05/6/1997). Hai con đã trưởng thành. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: đương sự khai không yêu cầu giải quyết.

[4]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Do bà Nguyễn Thị G là người nộp đơn xin ly hôn đối với ông Dương Văn T nên bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo luật định.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 71, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

- Áp dụng vào Điều 51, Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình

- Áp dụng vào các Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị G đối với ông Dương Văn T. Quan hệ hôn nhân của ông T và bà G chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: 02 người con chung đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân.

3. Tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045553 ngày 28/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà Nguyễn Thị G đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND H.C, TP.HCM;
- THADS H. C, TP.HCM;
- UBND xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: vp.hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thùy Minh**